



Cà Mau, ngày 28 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN****Năm 2014**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
2. Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
3. Trụ sở chính: 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Điện thoại: (84-780) 383 1615 Fax: (84-780) 383 1861
5. Email: sales@seaprimexco.com
6. Website: www.seaprimexco.com
7. Mã số doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2014.

**A. Lịch sử hoạt động của Công ty:**

## 1. Những sự kiện quan trọng:

+ Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Theo Quyết định số 698/QĐ-CTUB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh Cà Mau về việc cổ phần hóa DNNN, Công ty đã chuyển sang hoạt động với loại hình Công ty cổ phần và chính thức hoạt động vào ngày 01/11/2004.

+ Niêm yết: Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán vào ngày 28/12/2009. Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBCK ngày 31/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Ban hành Quy chế chuyển quyền sở hữu chứng khoán của Công ty đại chúng đã đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhưng chưa, không niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, ngày 21/3/2013 Công ty đã ký Hợp đồng ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu Chứng khoán của Công ty.

## 2. Quá trình phát triển.

+ Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099
03	Khai thác thủy sản biển	0311

04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

+ Tình hình hoạt động:

Với phương châm: **“giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy thương hiệu và năng lực sản xuất làm nền tảng”** của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CB.CNV, đến nay, Seaprimexco đã đạt được những thành công nhất định:

Qua gần 40 năm hình thành và phát triển, sự phát triển đáng ghi nhận này được thể hiện qua những thành tích cụ thể trong những năm gần đây như sau:

- Là Hội viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam;
- Là Hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ban tổ chức hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ tặng danh hiệu “Doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ĐBSCL 1997 - 2000”;
- Giải thưởng “*Sản phẩm thủy sản chất lượng cao*” của Vietfish 2001 cho mặt hàng tôm Sú PDTO;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thưởng khuyến khích xuất khẩu năm 2004 và 2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đạt nhiều thành tích trong xuất khẩu năm 2004 - Mức tăng trưởng cao, thu hút nhiều lao động, do Bộ Thương mại tặng ngày

31/8/2005;

- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất khẩu các mặt hàng đạt chất lượng cao trong năm 2005, do Bộ Thương mại tặng ngày 05/9/2006;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp năm 2006, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng ngày 02/03/2007;
- Đạt danh hiệu “Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín – Chất lượng năm 2005 – 2007– 2008 – 2009” do Mạng Doanh nghiệp Việt Nam xét cấp;
- Cúp vàng ISO 2007 do Bộ Khoa học Công nghệ khen thưởng;
- Đạt danh hiệu: “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2005 - 2006 - 2007” do Bộ Thương mại xét tặng;
- Được Ủy ban quốc gia và hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại chứng nhận “Doanh nghiệp có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực”.
- Được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam chứng nhận “Thương hiệu Việt uy tín 2011”.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau tặng Bằng khen cho Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014.

### **B. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 3, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

- |                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Ông Bùi Nguyên Khánh | - Chủ tịch HĐQT.     |
| 2. Ông Nguyễn Văn Khánh | - Phó Chủ tịch HĐQT. |
| 3. Ông Nguyễn Hồng Đức  | - Ủy viên.           |
| 4. Ông Bùi Thế Hùng     | - Ủy viên.           |
| 5. Ông Nguyễn Ngọc Huy  | - Ủy viên.           |
| 6. Ông Huỳnh Nhật Vũ    | - Ủy viên.           |
| 7. Bà Phan Thị Ngọc Ánh | - Ủy viên.           |

Sau 01 năm thực hiện nhiệm vụ trong môi trường kinh doanh còn nhiều khó khăn, Hội đồng quản trị xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoạt động quản trị trong năm qua như sau:

#### **1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:**

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt. HĐQT đề ra chiến lược về giá, mặt hàng, thị trường và cả chính sách về tiền lương để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu

quả. Qua đó, tuy các chỉ tiêu thực hiện không đạt được toàn diện như đã nêu trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, như chỉ tiêu về doanh thu, chỉ tiêu về sản lượng. Tuy nhiên, chỉ tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận đạt và vượt khá cao kế hoạch đề ra, đây là cơ sở quan trọng để lấy lại đà phát triển của Công ty trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

- Để thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư của Công ty, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc làm việc với đối tác để chuyển nhượng lại phần vốn góp trong liên doanh kho lạnh Lotte – Sea, với giá: 1.100.000 USD. Việc chuyển nhượng phần vốn góp đã hoàn tất và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: 502043000048 ngày 17/10/2014 cho đơn vị mới là: **Công ty TNHH Lotte Logistics Việt Nam.**

- Đối với Công ty con: Công ty CP Thủy Sản An Phước, với tư cách là cổ đông chi phối của An Phước, HĐQT Seaprimexco đã yêu cầu HĐQT Công ty An Phước xúc tiến tìm kiếm nhà đầu tư để bán lại nhà máy. Đồng thời, HĐQT Seaprimexco cũng đã trực tiếp đàm phán với nhà đầu tư để bán lại An Phước, song đến nay vẫn chưa có kết quả cụ thể.

Từ khó khăn trên, ĐHĐCĐ Công ty An Phước đã quyết nghị lập hồ sơ mở thủ tục phá sản đối với An Phước, Công ty An Phước đã nộp hồ sơ cho Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đề nghị mở thủ tục phá sản. Ngày 17/11/2014, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP Thủy sản An Phước, hiện Tòa án đang tiến hành giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết này, nếu có nhà đầu tư đồng ý mua lại thì Công ty An Phước có quyền đề nghị Tòa án dừng mở thủ tục phá sản để bán.

## **2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị:**

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ và bất thường, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty; Ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc ký thủ tục vay vốn ngân hàng; Cho ý kiến chỉ đạo để Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện tổng kết tình hình hoạt động SXKD năm 2014 và xây dựng kế hoạch SXKD năm 2015 trình Đại hội hôm nay.

## **3. Công tác Tổ chức – nhân sự:**

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên nhắc nhở chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty ; Chỉ đạo xây dựng hoàn thiện và ban hành Quy chế trả lương cho cán bộ cấp cao Công ty, Quy chế trả lương cho cán bộ quản lý các Xí nghiệp gắn với sản lượng sản xuất và tiêu thụ - doanh thu - hiệu quả hoạt động và tiết kiệm chi phí, qua đó góp phần tạo nên bước khởi sắc trong hoạt động SXKD của năm 2014.

#### **4. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

Trong năm 2014, số tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: Tổng các khoản thù lao là: 222.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của hai thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp và Ban kiểm soát cùng Thư ký HĐQT là 106.000.000 đồng (Có thêm 01 thành viên HĐQT mới trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp từ tháng 11/2014), được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 05 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là 116.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

\* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 2.000.000đ/người/tháng

- Trưởng Ban kiểm soát: 1.500.000đ/tháng

- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 1.000.000đ/người/tháng

#### **C. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc:**

### **PHẦN I**

#### **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014**

-----

#### **I. TÌNH HÌNH CHUNG TRONG NĂM 2014:**

Tận dụng tốt lợi thế trên đà hồi phục mạnh mẽ cả về sản xuất và xuất khẩu trong quý IV/2013; Nguồn và giá cả nguyên liệu tôm, cá đầu vào tương đối ổn định và có chiều hướng giảm dần về cuối năm; Thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, nhất là thị trường Bắc Mỹ, thị trường Trung Quốc tăng trưởng tiêu thụ khá về mặt hàng Surimi; Nguồn vốn tín dụng từng bước được cải thiện đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh, lãi suất cho vay ổn định và giảm mạnh so với những năm trước. Đây là những yếu tố cơ bản góp phần đưa Công ty đạt được kết quả khả quan trong năm 2014.

#### **1. Về sản xuất chế biến:**

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2014	THỰC HIỆN NĂM 2014	T.HIỆN SO KH	T.HIỆN SO 2013
I	TOÀN CÔNG TY					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		9.231,77		177,22%
2	Tổng sản lượng chế biến	Tấn		6.645,87		164,37%
	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	6.390	5.652,22	88,45%	169,73%

- Qua số liệu cho thấy: Tổng lượng thành phẩm sản xuất toàn Công ty tuy có bước tăng trưởng khá cao so với năm 2013, nhưng đều không đạt chỉ tiêu đề ra, duy chỉ có Xi nghiệp Sông đốc chế biến mặt hàng Surimi là đạt chỉ tiêu về sản lượng 102,85%.

- Về cơ cấu mặt hàng tôm trong tổng lượng thành phẩm chế biến từ nguyên liệu so với kế hoạch có sự chênh lệch khá lớn, tôm vanamei đã thay thế tôm sú để trở thành mặt hàng chủ đạo về sản lượng, cụ thể:

TT	Mặt hàng	Kế hoạch 2014 (Tấn)	Thực hiện 2014 (Tấn)	Thực hiện so KH %
1	Tôm sú	930	654,45	70,37
2	Tôm vanamei	1.900	1.676,26	88,22
3	Tôm thẻ, chì	720	339,50	47,15
4	Tôm sắt	80	46,99	58,74

## 2. Về kinh doanh xuất khẩu và tiêu thu nội địa:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2014	THỰC HIỆN 2014	T.HIỆN SO KH (%)	T.HIỆN SO 2013 (%)
1	Sản lượng tiêu thụ hàng thủy sản	Tấn	6.480	5.287,71	81,60	160,61
2	Tổng doanh thu bằng	USD	38.000.000	36.497.756	96,05	137,27
	Trong đó:					
a	Xuất khẩu trực tiếp	Tấn	6.080	5.139,70	84,53	175,00
	Kim ngạch xuất khẩu	USD	35.000.000	35.622.912	101,78	154,78
b	Bán trong nước	Tấn	400	148,01	37,00	44,12
	Tổng doanh thu bằng	USD	3.000.000	874.844	29,16	24,48

### • Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu trực tiếp phân theo thị trường:

TÊN CHỈ TIÊU	LƯỢNG XK 2013 (Kg)	LƯỢNG XK 2014 (Kg)	SỐ SÁNH 2014/2013 (%)	GIÁ TRỊ XK 2013 (USD)	GIÁ TRỊ XK 2014 (USD)	SỐ SÁNH 2014/2013 (%)
<b>A. Tổng SL &amp; giá trị xuất khẩu trực tiếp</b>	<b>2.936.849,59</b>	<b>5.139.700,41</b>	<b>175,01</b>	<b>23.015.216,46</b>	<b>35.622.912,66</b>	<b>154,78</b>
1. NHẬT	1.122.032,91	1.532.687,38	136,60	5.551.013,64	7.211.941,54	129,92
2. HÀN QUỐC	134.466,40	231.340,00	172,04	780.450,91	1.385.112,00	177,48
3. MỸ	939.624,73	892.853,17	95,02	11.979.817,80	11.856.027,02	98,97
4. CANADA		678.228,04			8.181.720,50	
5. CHÂU ÂU	307.589,20	200.488,00	65,18	2.049.808,68	2.319.728,00	113,17
6. KHÁC	433.136,35	1.604.103,83	370,35	2.654.125,43	4.668.383,60	175,89

Năm 2014, Công ty vẫn duy trì xuất khẩu sang các thị trường truyền thống, tuy nhiên đã có sự biến động đáng kể về thứ tự và tỉ trọng kim ngạch của các thị trường nhập khẩu so với năm 2013. Trong đó, Nhật tăng 29,92%, Mỹ giảm 1,03%, EU tăng 13,17%, Hàn Quốc tăng 77,48%, Thị trường Canada tăng mạnh đã góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2014 và thị trường khác tăng 75,89%, đây là các thị trường hết sức tiềm năng, nhất là để đẩy mạnh tiêu thụ mặt hàng surimi trong những năm tiếp theo.

### **2.1. Thị trường Nhật:**

So với năm 2013, sản lượng tôm sú xuất khẩu vào thị trường Nhật giảm mạnh chỉ bằng 54%. Mặt hàng tôm thẻ, chì và surimi tăng khá, lần lượt tăng 71% và 50%. Tổng xuất khẩu thủy sản sang Nhật đạt: 1.532,69 tấn chiếm tỉ trọng 29,83%. Về kim ngạch đạt: 7.211.941 USD chiếm tỉ trọng 20,25%.

### **2.2. Thị trường Hàn Quốc:**

Sản lượng xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc tăng khá 72%, chủ yếu là chả cá và tôm vanamei. Tổng xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc đạt: 231,34 tấn chiếm tỉ trọng 4,5%. Về kim ngạch đạt: 1.385.112 USD chiếm tỉ trọng 3,89%.

### **2.3. Thị trường Mỹ:**

Sản lượng xuất khẩu vào thị trường Mỹ giảm nhẹ bằng 95%, chủ yếu là tôm sú và tôm vanamei, trong đó tôm vanamei chiếm tỉ trọng lớn. Tổng xuất khẩu tôm sang Mỹ đạt: 892,85 tấn chiếm tỉ trọng 17,37%. Về kim ngạch XK đạt: 11.856.027 USD chiếm tỉ trọng 33,28%.

**2.4. Thị trường Canada:** Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Canada tăng mạnh, chủ yếu là tôm sú và tôm vanamei, trong đó tôm vanamei chiếm tỉ trọng lớn. Tổng xuất khẩu tôm sang Canada đạt: 678,23 tấn chiếm tỉ trọng 13,19%. Về kim ngạch XK đạt: 8.181.720 USD chiếm tỉ trọng 22,97%.

### **2.5. Thị trường EU:**

Sản lượng xuất khẩu vào thị trường EU giảm mạnh, chủ yếu là giảm mặt hàng surimi. Tổng xuất khẩu thủy sản sang EU đạt: 200,49 tấn chiếm tỉ trọng 3,9%. Về kim ngạch đạt: 2.319.728 USD chiếm tỉ trọng 6,51%.

### **2.6. Thị trường khác:**

Sản lượng xuất khẩu vào các thị trường khác tăng mạnh. Tổng xuất khẩu thủy sản sang các thị trường khác đạt: 1.604,10 tấn chiếm tỉ trọng 31,21%. Về kim ngạch đạt: 4.668.384 USD chiếm tỉ trọng 13,10%.

### **3. Doanh thu VNĐ:**

DVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	
	Doanh thu	% so kế hoạch
562.393.986.017	778.592.509.286	96,12 % (KH là: 810.000.000.000)

#### **4. Khấu hao cơ bản:**

ĐVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	
	Khấu hao	% so kế hoạch
7.543.886.062	6.710.436.494	90,68 % (KH là: 7.400.000.000)

#### **5. Lợi nhuận trước thuế:**

ĐVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	
	Lợi nhuận trước thuế	% so kế hoạch
3.248.739.833	4.576.558.095	38,14 % (KH là: 12.000.000.000)

#### **6. Hoạt động của Công ty con và Công ty liên doanh:**

##### **6.1. Hoạt động của Công ty con - Nhà máy chế biến thủy sản An Phước:**

- Do tình hình hết sức khó khăn về nguồn vốn kéo dài, buộc Công ty CP thủy sản An Phước phải dừng hoạt động, HĐQT và BTGD đã hết sức nỗ lực tìm kiếm nhà đầu tư để tái cơ cấu hoặc bán lại Nhà máy, nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả cụ thể. Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty đã lập hồ sơ đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản, ngày 17/11/2014 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP thủy sản An Phước, hiện nay Tòa đang trong quá trình thông báo cho các chủ nợ để tổ chức Hội nghị chủ nợ.

Trước tình hình khó khăn của Công ty An Phước như nêu trên, thực hiện Nghị quyết cuộc họp HĐQT Công ty CP Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ III, lần thứ 9 ngày 29/12/2014, năm 2014 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cho trích lập 30% dự phòng rủi ro cho khoản vốn đã đầu tư 75 tỷ đồng vào Công ty An Phước tương đương số tiền: **22,5** tỷ đồng.

##### **6.2. Công ty liên doanh kho lạnh Lotte – Sea:**

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Seaprimexco và ủy quyền của HĐQT, trong năm 2013 Ban Tổng Giám đốc đã đàm phán và chuyển nhượng phần vốn góp tại Lotte – Sea cho phía đối tác, với giá: 1.100.000 USD. Về mặt thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng cổ phần cũng đã được thực hiện hoàn tất và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: 502043000048 ngày 17/10/2014 cho đơn vị mới là: Công ty TNHH Lotte Logistics Việt Nam. Việc chuyển nhượng kết thúc, năm 2014 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cho trích lập dự phòng để tất toán khoản đầu tư bị lỗ tại Lotte - Sea số tiền: **17.504.261.006** đồng.



## **7. Thu nhập bình quân CB.CNV:**

ĐVT: đồng

<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>
3.067.000	3.754.000	4.284.000

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

Năm 2014, sản xuất kinh doanh của Công ty có bước phát triển mạnh do những thuận lợi cơ bản như nêu trên: Sản lượng sản xuất và xuất khẩu tăng, thị trường tiêu thụ cũng được cải thiện mạnh mẽ. Tình hình xuất khẩu trong năm 2014 nhìn chung có bước khởi sắc, theo VASEP về tổng quan có một số điểm nổi bật:

### **1. Cơ hội.**

- Diện tích và sản lượng tôm nuôi tăng mạnh trong những tháng đầu năm, tập trung ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, diện tích tôm bị dịch bệnh giảm hơn so với năm 2013: Tổng diện tích thả nuôi tôm ước đạt 679 nghìn ha, tăng 4% so với cùng kỳ 2013, trong đó diện tích tôm sú là 575 nghìn ha, diện tích tôm chân trắng là 94 nghìn ha. Sản lượng tôm thu hoạch 11 tháng ước đạt 593 nghìn tấn, tăng 21,2% trong đó sản lượng tôm sú là 251 nghìn tấn, tôm chân trắng 342 nghìn tấn. Trong khi sản lượng của các nước cạnh tranh như Thái Lan tiếp tục giảm 50% và Trung Quốc chưa hồi phục.

- Ngành tôm Thái Lan gặp nhiều khó khăn như sản lượng giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh EMS (Hội chứng tôm chết sớm), EU cắt giảm ưu đãi thuế quan cho mặt hàng tôm chín của nước này trong năm nay và năm tới là tôm nguyên liệu... Đây là cơ hội giảm áp lực cạnh tranh để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường EU và Mỹ.

- Giá trung bình tôm Việt Nam luôn cao hơn Ấn độ, do sản phẩm chế biến sâu hơn và chất lượng tốt hơn, trong khi Ấn Độ thường chỉ sản xuất tôm dạng đông block.

- Nga cấm nhập khẩu thủy sản của EU, Mỹ, Na Uy, Australia và Nhật Bản là cơ hội tốt cho thủy sản Việt Nam thâm nhập trở lại thị trường này. Nga là thị trường đứng thứ 7 thế giới về nhập khẩu thủy sản, với trên 01 triệu tấn trong năm 2013 trị giá trên 3 tỷ USD. 9 tháng đầu năm 2014, Nga nhập khẩu 440 nghìn tấn thủy sản, trị giá 1,4 tỷ USD, trong đó có 2 mặt hàng giá trị cao là tôm và mực bạch tuộc tăng mạnh.

- Đối với xuất khẩu mặt hàng chả cá và surimi trong năm có bước tăng trưởng khá, ước đạt hơn 307 triệu USD tăng 31% so với năm 2013, do có sự gia tăng xuất khẩu nhiều hơn sang một số thị trường như Trung Quốc, Đài Loan và Nga. Hiện tại Hàn Quốc đang là nước nhập khẩu mặt hàng chả cá và surimi của Việt Nam chiếm tỉ trọng nhiều nhất, với 31,6% về giá trị trong năm 2014. Với việc Hàn Quốc và Việt Nam vừa ký kết Hiệp định Thương mại song phương vào cuối năm 2014, theo đó có giành nhiều ưu đãi về thuế suất nhập khẩu

xuống còn 0% cho một số ngành hàng thế mạnh của Việt Nam, trong đó có thủy sản sẽ là ưu thế cạnh tranh để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

## **2. Khó khăn, thách thức:**

- Thuế chống bán phá giá tôm trong đợt xem xét hành chính POR8 ở mức cao nhất từ trước đến nay, theo đó 30 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ (trong đó có Seaprimexco) phải chịu mức thuế CBPG là 6,37%. Hai doanh nghiệp còn lại là Tập đoàn Minh Phú chịu mức thuế 4,98% và Công ty CP thủy sản Sóc Trăng chịu mức thuế 9,75%, mức thuế này ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ và giá nguyên liệu trong nước.

- Dịch bệnh EMS thực sự vẫn là nỗi lo lớn cho người nuôi tôm và doanh nghiệp, dù người nuôi tôm và doanh nghiệp đã biết cách phòng tránh dịch bệnh nhưng vẫn chưa thể kiểm soát được, từ đó nguồn tôm nguyên liệu cung ứng cho sản xuất chưa mang tính ổn định và bền vững.

- Chính sách hỗ trợ tín dụng chưa hiệu quả: Mặc dù Chính phủ có chủ trương cho giãn nợ cho người nuôi thủy sản theo Công văn 1149/TTg hoặc chính sách tín dụng với người nuôi tôm và cá tra theo Quyết định số 540/QĐ-TTg, nhưng thực tế chưa áp dụng với người nuôi tôm.

- Rào cản kỹ thuật: Quy định kiểm tra OTC đối với 100% tôm nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường Nhật gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu tôm, làm giảm sức cạnh tranh trước những đối thủ như Ấn Độ và Indonesia.

- Gánh nặng tiêu chuẩn đối với sản phẩm xuất khẩu: Thị trường ngày càng xuất hiện nhiều tiêu chuẩn gây tốn kém cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Nhu cầu đối với sản phẩm thủy sản sản xuất và khai thác bền vững ngày càng cao. Đây sẽ là những thách thức lâu dài của ngành thủy sản.

## **3. Kết luận:**

Qua những yếu tố cơ hội và thách thức nêu trên và sự phấn đấu của toàn thể CB.CNV, Công ty CP Thủy sản Cà Mau đã đạt được kết quả kinh doanh năm 2014 với mức lợi nhuận đáng kể, nếu không phải trích dự phòng cho các dự án đầu tư trước đây trên 40 tỷ đồng thì thực lãi của Seaprimexco đạt trên 40 tỷ đồng. Đây là điều khích lệ toàn thể CB.CNV cùng phấn đấu để vượt qua khó khăn, vươn lên phía trước.

## PHẦN II

### **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015**

\*\*\*\*\*

#### **I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH:**

Trước diễn biến của tình hình kinh tế trong nước và Thế giới thời gian qua, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và ngành thủy sản trong năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo những vấn đề cần quan tâm trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015 như sau:

##### **1. Nguồn cung tôm nuôi:**

- Nếu thời tiết thuận lợi cùng với việc kiểm soát tốt dịch bệnh như năm 2014, ước tính sản lượng tôm nuôi trong nước năm 2015 đạt khoảng 650.000 tấn, tăng nhẹ so với năm 2014. Sản xuất tôm chân trắng vẫn tiếp tục được tập trung do thời gian thả nuôi ngắn, rủi ro thấp hơn nuôi tôm sú, nhu cầu trên thị trường cao vì giá rẻ. Dự báo tôm nuôi của Trung Quốc và Thái Lan chưa thể phục hồi trong thời gian ngắn, ít nhất là trước nửa đầu năm 2015. Đây là cơ hội để Việt Nam tranh thủ lợi thế đẩy mạnh xuất khẩu tôm chân trắng.

##### **2. Thị trường xuất khẩu:**

- Quý IV/2014, giá tôm chân trắng trên thị trường tôm thế giới có xu hướng giảm trong khi giá tôm sú vẫn giữ nguyên. Việt Nam đang có nhiều lợi thế về sản xuất tôm sú trên thế giới và nếu năm 2015, sản lượng tôm sú tiếp tục được duy trì và nếu thị trường tiếp tục thuận lợi với giá tôm chân trắng không lao dốc nhanh, thì khả năng giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2015 của Việt Nam hoàn toàn có thể đạt trên 4 tỷ USD.

- **Thị trường Mỹ:** Năm 2015, xuất khẩu tôm sang Mỹ sẽ gặp khó khăn do thuế chống bán phá giá cao và cạnh tranh mạnh hơn từ các nước khác, đặc biệt từ Indonesia bởi nước này cũng đang gia tăng nhanh chóng sản lượng tôm, trong khi không bị áp thuế chống bán phá giá. Indonesia được dự báo có thể vượt Ấn Độ để trở thành nhà cung cấp tôm số 1 cho Mỹ trong năm tới.

- **Thị trường Canada:** Trên đà xuất khẩu mạnh của Công ty vào thị trường Canada trong năm 2014 và nếu các nước sớm kết thúc đàm phán để ký kết Hiệp định TPP vào đầu năm 2015 (Trong đó có Việt Nam và Canada là thành viên), thì đây là một lợi thế lớn để đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu vào thị trường này với thuế suất thấp.

- **Thị trường EU:** Nếu như tôm đông lạnh của Thái Lan không được hưởng tiếp ưu đãi thuế quan (Tôm chế biến mức thuế tăng lên 20% và tôm nguyên liệu mức thuế tăng từ 4% lên 12%) thì xuất khẩu tôm của nước này sang thị trường EU tiếp tục giảm trong năm 2015. Trong khi Ấn Độ đang tiếp tục giải quyết vấn đề về kháng sinh. Như vậy sẽ tạo thêm cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường này.

- **Thị trường Nhật:** Kinh tế Nhật Bản đang gặp rất nhiều khó khăn và dự báo năm 2015 còn nhiều thách thức nếu gói kích thích tăng trưởng kinh tế của nước này chậm phát

huy tác dụng, người tiêu dùng sẽ tiết kiệm hơn trong chi tiêu và nếu giá tôm không giảm mạnh thì xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật sẽ khó được cải thiện trong năm 2015.

- **Thị trường Hàn Quốc:** Việc hai nước vừa ký kết Hiệp định Thương mại tự do vào cuối năm 2014, theo đó một số ngành hàng thế mạnh của Việt Nam được ưu đãi thuế suất nhập khẩu vào Hàn Quốc xuống còn 0%, trong đó có thủy sản sẽ là ưu thế cạnh tranh đáng kể để đẩy mạnh xuất khẩu tôm và surimi sang thị trường này. Việt Nam với thị phần chiếm hơn 54%, hiện đang là nước cung cấp chính mặt hàng surimi cho Hàn Quốc. Đứng sau Việt Nam là Trung Quốc chỉ chiếm gần 18% thị phần. Đây sẽ là thị trường nhiều tiềm năng trong tương lai.

- **Thị trường Trung Quốc:** Với sức tiêu thụ mặt hàng surimi của Việt Nam chiếm tỉ trọng 14,5% về giá trị trong năm 2013 và 15,5% về giá trị trong năm 2014. Dự báo năm 2015 nhu cầu về mặt hàng surimi tiếp tục tăng, nhưng có thể mức độ tăng không nhiều.

- **Các thị trường khác:** Việt Nam và 11 đối tác khác bao gồm: Mỹ, Chilê, Canada, Mexico, Nhật, Úc, Brunei, New Zealand, Peru, Singapore và Malaysia đang đàm phán giai đoạn cuối để đi đến ký kết Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược Xuyên Thái Bình Dương – TPP (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement), nếu Hiệp định này sớm được ký kết sẽ là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản nói riêng vào các thị trường này.

Việt Nam và Liên minh thuế quan Nga – Belarus – Kazastan vừa ký kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do vào cuối năm 2014 để đi đến ký kết chính thức vào đầu năm 2015. Đây là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào liên minh này với thuế suất thấp, trong khi Nga đang cấm nhập khẩu thủy sản từ EU, Mỹ, Na Uy, Australia và Nhật Bản.

### **3. Nguồn vốn kinh doanh:**

- Kinh tế vĩ mô trong nước được cải thiện theo hướng ổn định, Nhà nước sẽ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt và nới lỏng hơn, lãi suất tín dụng ổn định ở mức thấp, tạo điều kiện để tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn - giảm chi phí tài chính, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn. Tỷ giá VNĐ/USD ổn định và chỉ được điều chỉnh ở mức tăng nhẹ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

### **4. Nguồn lao động:**

- Lực lượng lao động so với công suất sản xuất của máy móc thiết bị ở tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đang bị thiếu hụt nghiêm trọng, và hiện tại rất khó tuyển dụng, đây thật sự là một khó khăn lớn để đẩy mạnh tăng sản lượng sản xuất.

## **II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2015:**

Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2014, Từ dự báo tình hình và căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị, Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau:

## 1. Sản xuất, chế biến hàng thủy sản:

Đơn vị: tấn

ĐƠN VỊ	Xí nghiệp MHM			Xí nghiệp Đầm Dơi			Xí nghiệp Sông Đốc			Toàn Công ty		
	Năm 2014	KH năm 2015	Tỉ lệ % 2015 so 2014	Năm 2014	KH năm 2015	Tỉ lệ % 2015 so 2014	Năm 2014	KH năm 2015	Tỉ lệ % 2015 so 2014	Năm 2014	KH năm 2015	Tỉ lệ % 2015 so 2014
<b>MẶT HÀNG</b>												
-Tôm sú	459,2	640	139	195,2	240	123	30	-		684,4	880	129
-Tôm thẻ, chì	194,1	200	103	121,3	120	99	24,2	-		339,6	320	94
-Tôm thẻ chân trắng	1.029	1.365	132	647	775	120	-	-		1.676	2.140	128
-Tôm sắt, gang	9,8	15	153	4,3	5	116	32,8	-		46,9	20	42,6
-Surimi							2.905	3.300	114	2.905	3.300	114
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.692</b>	<b>2.220</b>	<b>131</b>	<b>967,8</b>	<b>1.140</b>	<b>118</b>	<b>2.992</b>	<b>3.300</b>	<b>110</b>	<b>5.652</b>	<b>6.660</b>	<b>118</b>

## 2. Sản lượng tiêu thụ:

Đơn vị: tấn

MẶT HÀNG	THỰC HIỆN 2014	KẾ HOẠCH 2015	TỈ LỆ % 2015/2014
<b>Xuất trực tiếp</b>	<b>5.139,7</b>	<b>6.756</b>	131,44 %
-Tôm sú	599,02	970	161,93 %
-Tôm thẻ, chì	381,08	320	83,99 %
-Tôm thẻ chân trắng	1.470,26	2.146	145,98 %
-Tôm sắt, gang		20	
-Surimi	2.682,78	3.300	122,99 %
-Khác	6,56		
<b>Bán nội địa</b>	<b>448</b>	<b>216</b>	48,21 %
-Tôm cá các loại	448	216	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.287,7</b>	<b>6.972</b>	131,85 %

## 3. Doanh thu và kim ngạch xuất khẩu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỉ lệ % 2015/2014
<b>+ Tổng doanh thu</b>	VNĐ	<b>778.592.509.286</b>	<b>850.000.000.000</b>	109,17 %
* Trong đó:				
- Doanh thu xuất khẩu	VNĐ	747.913.331.116	825.600.000.000	110,38 %
- Doanh thu bán nội địa	VNĐ	30.679.178.170	24.400.000.000	79,53 %
<b>+ Kim ngạch xuất khẩu</b>	USD	<b>35.622.912</b>	<b>38.400.000</b>	<b>107,79 %</b>

#### 4. Lợi nhuận trước thuế:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỉ lệ % 2015/2014
+ Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	4.576.558.095	21.500.000.000	469,78 %

#### 5. Khấu hao cơ bản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỉ lệ % 2015/2014
+ Khấu hao cơ bản	VNĐ	<b>6.710.436.494</b>	<b>7.400.000.000</b>	<b>110,27 %</b>
* Trong đó:				
- VP CTY & XN.MHM	VNĐ	2.241.622.538	2.700.000.000	120,45 %
- XN CBTS Đầm Dơi	VNĐ	2.200.128.434	2.200.000.000	100 %
- XN CBTS Sông Đốc	VNĐ	2.268.685.522	2.500.000.000	110,19 %

### III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

#### 1. Đối với nội bộ Công ty:

- Từng phòng ban, đơn vị trực thuộc tiếp tục rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất ; tập trung chủ động điều hành, giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tăng cường sự phối hợp và chia sẻ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của các phòng ban, đơn vị trực thuộc trên tinh thần: việc gì phối hợp giải quyết được thì giải quyết ngay, không chờ đợi, để công việc trôi chảy và đạt hiệu quả cao nhất.

- **Về tài chính:** Linh hoạt trong vay vốn giữa VNĐ và ngoại tệ. Cân đối, điều hành nguồn vốn hợp lý ở từng thời điểm để vừa đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đáp ứng cho việc thu hút nguyên liệu phục vụ sản xuất, vừa tiết giảm đến mức thấp nhất chi phí sử dụng vốn.

- **Lĩnh vực cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị:** Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ năm 2015, các đơn vị trực thuộc cần phát huy hết công dụng, công suất cơ sở vật chất, nhà xưởng máy móc thiết bị hiện có, cần bảo trì bảo dưỡng tốt, lúc nào cũng sẵn sàng phục vụ sản xuất. Bố trí, điều chuyển trang thiết bị hợp lý, thậm chí nghiên cứu đầu tư một cách tiết kiệm để phát huy hiệu quả cho nhu cầu sản xuất.

- **Lĩnh vực sản xuất:** Chủ động thu hút và tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng, từ trong tỉnh đến ngoài tỉnh để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất ; bố trí sắp xếp lực lượng sản xuất một cách hợp lý để đạt được mức sản lượng sản xuất cao nhất, áp dụng triệt để các công cụ - chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản phẩm đảm bảo thoả mãn cho từng đối tượng khách hàng

theo từng mức độ chất lượng khác nhau ; hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ.

- **Lĩnh vực chất lượng sản phẩm:** Đây là lĩnh vực cực kỳ quan trọng có tính chất quyết định đến sự sống còn và phát triển bền vững của Công ty, chúng ta có thể thấy rõ qua lưu đồ tóm tắt: *Chất lượng không ổn định, không thỏa mãn cho từng đối tượng khách hàng cũng như từng thị trường → Mất khách hàng, mất thị trường → Tiêu thụ giảm sút, đình trệ → Sản xuất tụt giảm, đình đốn → Doanh nghiệp phá sản.* Qua đó cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc duy trì và vận hành có hiệu quả các chương trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn: ISO, HACCP, BRC,... Phải đảm bảo An toàn vệ sinh thực phẩm một cách thực tế tại các Xí nghiệp và các trạm thu mua sơ chế.

Phòng QLCL phải có báo cáo – phân tích – tổng hợp các sai lỗi về chất lượng để có biện pháp khắc phục hiệu quả, đồng thời cùng với các Xí nghiệp nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất một cách khoa học để đảm bảo chất lượng Nguyên liệu – Bán thành phẩm – Thành phẩm trên dây chuyền sản xuất (Nhanh lẹ, có kiểm soát, tránh chuyển hàng tới lui nhiều lần,...) nhằm duy trì chất lượng ổn định tại các Xí nghiệp.

- **Lĩnh vực kinh doanh:** Trên cơ sở nắm thông tin về nguyên liệu đa chiều như nêu trên, thực hiện điều hành giá mua nguyên liệu linh hoạt, kịp thời và hợp lý, trong từng thời điểm cần thiết phải điều hành giá theo kiểu đi tất - đón đầu để thu hút nguyên liệu đáp ứng cho sản xuất và các đơn hàng ; nắm sát thị trường nguyên liệu để ký kết đơn hàng phù hợp với cơ cấu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất, tăng sản lượng ; đẩy mạnh công tác marketing để tìm kiếm khách hàng và thị trường mới, **nhất là những thị trường Việt Nam vừa ký kết hoặc sắp ký kết Hiệp định thương mại tự do, để tận dụng triệt để lợi thế cạnh tranh quốc tế về thuế suất ;** tính toán giá thành chính xác, qua đó chào giá bán hợp lý, cạnh tranh, để tranh thủ bán được hàng, giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh vòng quay vốn.

- **Lĩnh vực Môi trường:** Các Xí nghiệp, mà cụ thể là Giám đốc Xí nghiệp, Trưởng các trạm thu mua sơ chế phối hợp chặt chẽ với Phòng KT-XDCB có trách nhiệm thường xuyên giám sát, đôn đốc bộ phận kỹ thuật, cán bộ phụ trách về môi trường tại đơn vị mình phải vận hành, quản lý sao cho an toàn về môi trường, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng.

- **Về lao động:** Trên cơ sở sản xuất ổn định, tăng sản lượng chế biến, hoàn thiện đơn giá tiền lương sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người lao động để tăng cường công tác tuyển dụng, thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất. Lao động quan hệ tương tác mật thiết với sản xuất, sản xuất có ổn định - lao động mới ổn định ; tuyển chọn một số nhân viên nòng cốt có năng lực để đào tạo lực lượng cán bộ chủ chốt kế thừa.

## **2. Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài:**

- **Với khách hàng:** Cố gắng giữ và đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng và thị trường hiện có, nhất là những thị trường đã khai thác tốt trong năm 2014, thông qua chính sách về giá và chất lượng sản phẩm ổn định. Các Xí nghiệp sản xuất phải đặt chất lượng sản phẩm

ổn định cho từng đối tượng khách hàng lên hàng đầu, vì có được khách hàng đã vô cùng khó khăn, nhưng nếu sản phẩm cung ứng cho họ chất lượng không ổn định, thì mất khách hàng là việc rất dễ dàng.

- Mọi quan hệ giao tiếp tác động trực tiếp và ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả công việc, do đó từng bộ phận, phòng ban, đơn vị trực thuộc trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, cần tạo mối quan hệ hữu hảo tốt đẹp với các đối tác để xây dựng lòng tin và sự thiện cảm. Qua đó, góp phần thu hút được nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ; thu hút được nhiều khách hàng đầu ra để đẩy mạnh tiêu thụ ; mọi công việc và thủ tục liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng và trên nền tảng đạt được trong năm 2014, góp phần đưa Công ty phát triển mạnh và bền vững hơn.

#### **D. Báo cáo Tài chính năm 2014:**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là 97.485.790.000 đồng.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có đầu tư vào 02 công ty con:

- Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước
- Seaprimexco, USA. INC

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.
- Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II.

#### **2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Trần Trọng Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tần Hoài	Phó Tổng Giám đốc

### **3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

#### **5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### **6. CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp

tục tài trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**BÙI NGUYỄN KHÁNH**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như được nêu tại mục 5.14.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” thay vì ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 3.933.739.819 đồng. Nếu khoản chi phí lãi vay này được ghi nhận, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ giảm một khoản tương ứng.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau: Như được trình bày tại mục 4.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Vấn đề này đã làm phát sinh mối quan tâm về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp tục tài trợ, hỗ trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, báo cáo tài chính này không phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự việc không chắc chắn nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỤC THỊ VÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0172-2013-026-1

**HỒ NGỌC BẢO**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2136-2013-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>212.851.247.521</b>	<b>210.135.500.426</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>5.663.406.763</b>	<b>1.988.431.623</b>
1. Tiền	111		3.663.406.763	1.988.431.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>48.173.553.121</b>	<b>78.162.571.566</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44.026.107.009	77.947.756.403
2. Trả trước cho người bán	132		2.077.689.154	467.280.571
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.177.738.918	741.478.139
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.107.981.960)	(993.943.547)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>155.703.616.682</b>	<b>119.403.188.747</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.703.616.682	120.764.293.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.361.104.318)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.310.670.955</b>	<b>10.581.308.490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491.812.849	250.375.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.868.709.247	10.000.240.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		678.442.859	139.170.831
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		271.706.000	191.521.800

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209.936.858.239</b>	<b>221.334.485.866</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.818.754.248</b>	<b>216.463.476.407</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.4)	190.101.829.379	202.297.000.810
+ Nguyên giá	222		292.266.808.023	290.490.872.246
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.164.978.645)	(88.193.871.436)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(5.5)	13.646.094.379	13.892.824.610
+ Nguyên giá	228		14.755.567.319	14.755.567.319
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.109.472.940)	(862.742.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.6)	2.070.830.491	273.650.987
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			40.692.261.006
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			(40.692.261.006)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.118.103.991</b>	<b>4.871.009.459</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	3.042.796.891	3.810.539.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.075.307.100	1.060.470.075
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>422.788.105.761</b>	<b>431.469.986.292</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>440.227.564.977</b>	<b>500.170.115.775</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>390.491.535.893</b>	<b>424.376.586.691</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.8)	284.372.770.342	310.865.091.296
2. Phải trả người bán	312	(5.9)	14.280.478.408	26.465.031.751
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.9)	4.201.898.436	442.785.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		102.425.554	52.790.890
5. Phải trả người lao động	315		5.592.146.914	5.529.333.327
6. Chi phí phải trả	316	(5.10)	72.879.117.936	73.693.166.486
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.11)	7.059.118.285	4.518.064.896
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	2.003.580.018	2.810.323.045
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.736.029.084</b>	<b>75.793.529.084</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			1.120.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.13)	49.736.029.084	74.673.529.084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(17.439.459.216)</b>	<b>(68.700.129.482)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.14)	<b>(17.439.459.216)</b>	<b>(68.700.129.482)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		350.936.037	327.515.686
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.14.4)	(101.168.676.182)	(180.857.241.168)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			



2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>422.788.105.761</b>	<b>431.469.986.292</b>

Mẫu số B 01 – DN/HN

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		129.530,94	23.886,74
+ EUR		214,52	214,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN TRỌNG TÀI**

**NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG**

**BÙI NGUYỄN KHÁNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		795.172.390.393	663.625.087.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.654.139.336	5.624.162.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	787.518.251.057	658.000.925.029
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	699.741.607.799	602.100.629.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.776.643.258	55.900.296.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.749.804.481	2.256.221.555
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	29.659.524.460	60.088.777.522
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.663.864.316	59.316.568.258
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	26.755.723.408	23.101.448.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	13.418.285.397	19.803.089.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.692.914.475	(44.836.797.635)
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	3.758.733.834	2.163.610.081
12. Chi phí khác	32	(6.8)	8.846.919.580	2.256.634.613
13. Lợi nhuận khác	40		(5.088.185.746)	(93.024.532)
14. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.604.728.729	(44.929.822.167)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		14.604.728.729	(44.929.822.167)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71			(3.014.602.732)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		14.604.728.729	(41.915.219.435)
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	(5.14.4)	1.597	(4.583)

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****TRẦN TRỌNG TÀI****NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG****BÙI NGUYỄN KHÁNH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		-		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		14.604.728.729	(44.929.822.167)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		14.345.218.204	14.320.076.451
Các khoản dự phòng	03		(1.247.065.905)	1.600.066.110
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		136.834.022	152.131.264
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		15.544.117.827	(179.107.361)
Chi phí lãi vay	06		12.663.864.316	59.316.568.258
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>56.047.697.193</b>	<b>30.279.912.555</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.963.824.213	(65.204.097.818)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.939.323.617)	40.407.695.524
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.700.811.195)	(12.007.961.359)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		526.304.714	(470.786.397)
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.597.604.135)	(22.121.826.824)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(235.636.226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		700.000.000	100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(927.514.375)	(100.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.072.572.797</b>	<b>(29.352.700.545)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.522.728.487)	(741.080.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		359.509.090	428.043.656
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.567.285.489	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.348.600	176.380.088
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>20.625.414.692</b>	<b>(136.657.043)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.327.414.228.170	1.037.894.354.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.379.569.542.462)	(1.007.446.374.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(52.155.314.292)</b>	<b>30.447.980.720</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.542.673.197</b>	<b>958.623.132</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.988.431.623</b>	<b>941.311.713</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.301.943	88.496.778
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>5.663.406.763</b>	<b>1.988.431.623</b>

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****TRẦN TRỌNG TÀI****NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG****BÙI NGUYỄN KHÁNH**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2000105020 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là: 97.485.790.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.
- Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 883 (31/12/2013: 746 nhân viên).

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### **1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

#### **Công ty con trực tiếp**

- Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 83,05 %.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 75%.

- Seaprimexco, USA. INC

Địa chỉ: 200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 100%.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

#### **4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 - 15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm



#### 4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Khóm 7, phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam, quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng diện tích 39.235,2 m<sup>2</sup> đất tại Tổ 5, Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam trong 49 năm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### 4.9. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

#### 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Mức trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

#### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 4.13. Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
  - + Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)*

- Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).
- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)*

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc (Xí nghiệp trực thuộc Công ty)*

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2005).
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

*Đối với Công ty cổ phần Thủy sản An Phước (Công ty con)*

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (01/01/2010).

- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

▪ *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Xuất khẩu	0%
+ Chả cá đông lạnh, tôm đông lạnh, nước đá	10%
+ Phế liệu, dịch vụ cho thuê kho	10%

▪ *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.14. Công cụ tài chính**

▪ Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### **4.16. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 177.640.288.372 đồng và lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu là 17.439.459.216 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng sẽ không tiếp tục tài trợ, hỗ trợ tài chính để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	246.660.456	133.045.161
Tiền gửi ngân hàng	3.416.746.307	1.855.386.462
Các khoản tương đương tiền	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.663.406.763</u></b>	<b><u>1.988.431.623</u></b>

Một phần tiền gửi ngân hàng đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8.

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	44.026.107.009	77.947.756.403
Trả trước cho người bán	2.077.689.154	467.280.571
Các khoản phải thu khác	<u>3.177.738.918</u>	<u>741.478.139</u>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>49.281.535.081</b>	<b>79.156.515.113</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.107.981.960)</u>	<u>(993.943.547)</u>
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b><u>48.173.553.121</u></b>	<b><u>78.162.571.566</u></b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	1.674.699.233	6.493.237.817
Phải thu khách hàng nước ngoài	<u>42.351.407.776</u>	<u>71.454.518.586</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>44.026.107.009</u></b>	<b><u>77.947.756.403</u></b>

### 5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.356.147.481	3.242.084.886
Công cụ, dụng cụ	827.614.404	780.311.012
Thành phẩm	151.519.854.797	115.870.455.992
Hàng hóa	<u>-</u>	<u>871.441.175</u>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>155.703.616.682</b>	<b>120.764.293.065</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.361.104.318)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>155.703.616.682</b>	<b>119.403.188.747</b>

#### 5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	106.985.510	169.664.898	9.298.505	129.455	4.412.504	290.490.872
Tăng trong năm	447.660	1.701.569	535.500	40.820	-	2.725.549
Thanh lý, nhượng bán	-	(419.766)	-	-	-	(419.766)
Tăng (giảm) khác	-	-	(531.391)	-	1.544	(529.847)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.433.170</b>	<b>170.946.701</b>	<b>9.302.614</b>	<b>170.275</b>	<b>4.414.048</b>	<b>292.266.808</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	18.223.804	62.449.253	5.839.198	127.899	1.553.717	88.193.871
Khấu hao trong năm	3.406.296	10.287.353	1.174.481	1.555	249.790	15.119.475
Thanh lý, nhượng bán	-	(419.766)	-	-	-	(419.766)
Tăng (giảm) khác	-	-	(729.822)	-	1.221	(728.601)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.630.100</b>	<b>72.316.840</b>	<b>6.283.857</b>	<b>129.454</b>	<b>1.804.728</b>	<b>102.164.979</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	88.761.706	107.215.645	3.459.307	1.556	2.858.787	202.297.001
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>85.803.070</b>	<b>98.629.861</b>	<b>3.018.757</b>	<b>40.821</b>	<b>2.609.320</b>	<b>190.101.829</b>

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty và Công ty cổ phần Thủy sản An Phước đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.13.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.131.995.445 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ thanh lý là 149.265.100.481 đồng.

#### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.633.015.319</b>	<b>122.552.000</b>	<b>14.755.567.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	740.190.709	122.552.000	862.742.709
Khấu hao trong năm	246.730.231	-	246.730.231
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>986.920.940</b>	<b>122.552.000</b>	<b>1.109.472.940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	13.892.824.610	-	13.892.824.610
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.646.094.379</b>	<b>-</b>	<b>13.646.094.379</b>

Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.8 và 5.13.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang chờ thanh lý là 11.918.564.518 đồng.

#### 5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Quyền sử dụng đất	229.129.410	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.841.701.081	273.650.987
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.070.830.491</b>	<b>273.650.987</b>

#### 5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	127.399.792	40.447.936
Công cụ, dụng cụ	2.915.397.099	3.736.387.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	33.703.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.042.796.891</b>	<b>3.810.539.384</b>

#### 5.8. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	228.235.547.421	258.874.213.972
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.13	51.587.222.921	51.587.222.921
Vay đối tượng khác	4.550.000.000	403.654.403
<b>Tổng cộng</b>	<b>284.372.770.342</b>	<b>310.865.091.296</b>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 8%/năm đến 33%/năm đối với các khoản vay bằng VND, 4,5%/năm đến 12,75%/năm đối với các khoản vay bằng USD, được bảo đảm bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.1, 5.4 và 5.5.

#### 5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	14.280.478.408	26.465.031.751
Người mua trả tiền trước	4.201.898.436	442.785.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.482.376.844</b>	<b>26.907.816.751</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**5.10. Chi phí phải trả**

	<b>VND</b>	
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí lãi vay phải trả	71.560.168.842	71.560.168.842
Chi phí vận chuyển	-	1.192.586.124
Chi phí phải trả khác	1.318.949.094	940.411.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.879.117.936</b>	<b>73.693.166.486</b>

**5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>VND</b>	
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe lạnh	120.993.450	128.775.640
Phải trả Công ty Oceanic Fishery	1.030.624.000	-
Tiền nhận ký quỹ	700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.207.500.835	4.389.289.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.059.118.285</b>	<b>4.518.064.896</b>

**5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>VND</b>	
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng	703.360.175	517.670.175
Quỹ phúc lợi	471.598.982	1.427.573.357
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	807.083.241	812.311.893
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	21.537.620	52.767.620
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.003.580.018</b>	<b>2.810.323.045</b>

**5.13. Vay dài hạn**

	<b>VND</b>	
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	49.736.029.084	51.480.029.084
Vay đối tượng khác	-	23.193.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.736.029.084</b>	<b>74.673.529.084</b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 10,5% đến 31,5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 101.323.252.006 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 51.587.222.922 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

**5.14. Vốn chủ sở hữu****5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>ĐVT: ngàn đồng</b>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	306.080	(128.993.894)	(16.858.218)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(41.915.219)	(41.915.219)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	21.436	-	21.436
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(144.000)	(144.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(9.804.127)	(9.804.127)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>97.485.790</b>	<b>33.020.472</b>	<b>(18.676.666)</b>	<b>327.516</b>	<b>(180.857.241)</b>	<b>(68.700.129)</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.604.729	14.604.729
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	23.420	-	23.420
Bù trừ lỗ lũy kế	-	(28.451.315)	-	-	28.451.315	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(126.000)	(126.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	-	-	-	40.692.261	40.692.261
Giảm khác	-	-	-	-	(3.933.740)	(3.933.740)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.485.790</b>	<b>4.569.157</b>	<b>(18.676.666)</b>	<b>350.936</b>	<b>(101.168.676)</b>	<b>(17.439.459)</b>

#### 5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	VND Đầu năm
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	9.825.000.000	9.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	5.778.540.000	5.486.040.000
Các cổ đông khác	44.707.680.000	45.000.180.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>97.485.790.000</b>

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

#### 5.14.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	602.852	602.852
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727



- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

#### 5.14.4. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	14.604.728.729	(41.915.219.435)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.597</b>	<b>(4.583)</b>

#### 5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(180.857.241.168)	(128.993.893.714)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	14.604.728.729	(41.915.219.435)
Trích lập quỹ	(126.000.000)	(144.000.000)
Bù trừ lỗ lũy kế từ thặng dư vốn cổ phần	28.451.315.071	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn khác	40.692.261.006	-
Chi phí lãi vay khoản đầu tư các năm trước	(3.933.739.819)	(4.244.917.120)
Giảm khác	-	(5.559.210.899)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>(101.168.676.182)</b>	<b>(180.857.241.168)</b>

Lỗ chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận lũy kế công ty mẹ	642.818.276	(28.325.315.071)
Phần lỗ lũy kế Công ty cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	(116.901.512.239)	(104.491.976.923)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC	(6.505.812.080)	(6.443.518.029)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào An Phước	22.500.000.000	-
Dự phòng đầu tư dài hạn khác chưa hạch toán trên báo cáo riêng Công ty mẹ	-	(40.692.261.006)
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	(904.170.139)	(904.170.139)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(101.168.676.182)</b>	<b>(180.857.241.168)</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	795.088.422.212	663.532.127.756
Doanh thu bán vật tư	83.968.181	11.668.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	81.291.187
Giảm giá hàng bán	(1.552.630.614)	-
Hàng bán bị trả lại	(6.101.508.722)	(5.624.162.094)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>787.518.251.057</u></b>	<b><u>658.000.925.029</u></b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	699.538.559.482	600.729.547.353
Giá vốn vật tư đã bán	203.048.317	9.977.335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.361.104.318
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>699.741.607.799</u></b>	<b><u>602.100.629.006</u></b>

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	43.264.844	26.259.975
Thu lãi hoạt động xe tải	178.083.756	150.120.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.528.455.881	2.079.841.467
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.749.804.481</u></b>	<b><u>2.256.221.555</u></b>

### 6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.663.864.316	59.316.568.258
Lỗ do chuyển nhượng vốn	16.124.975.517	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	870.684.627	772.209.264
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>29.659.524.460</u></b>	<b><u>60.088.777.522</u></b>

## 6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	247.032.878
Chi phí vật liệu, bao bì	136.193.561	27.338.512
Chi phí cước tàu, vận chuyển	13.783.858.817	10.915.913.125
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	65.241.626	27.836.200
Chi phí ngân hàng	1.422.968.714	703.876.742
Chi phí xuất hàng	968.646.340	1.082.838.374
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.113.647.658	4.644.662.757
Chi phí hoa hồng	1.898.167.144	1.398.711.509
Chi phí bằng tiền khác	5.366.999.548	4.053.237.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.755.723.408</b>	<b>23.101.448.077</b>

## 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.497.112.350	8.045.823.198
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	726.458.986	110.544.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.840.055	630.238.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.588.436	787.297.106
Thuế, phí và lệ phí	388.679.904	618.356.492
Chi phí công tác	1.164.030.403	864.705.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.457.403	6.954.177.145
Chi phí bằng tiền khác	3.936.117.860	1.791.947.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.418.285.397</b>	<b>19.803.089.614</b>

## 6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	359.509.090	428.043.656
Thu tiền bán vật tư, phế liệu	1.693.845.857	745.717.479
Các khoản thu nhập khác	1.705.378.887	989.848.946
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.758.733.834</b>	<b>2.163.610.081</b>

## 6.8. Chi phí khác

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	425.316.383
Chi phí khấu hao, phân bổ tài sản, công cụ	7.838.491.513	-
Tiền phạt, truy thu thuế	201.586.326	1.342.092.483
Chi phí khác	806.841.741	489.225.747
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.846.919.580</b>	<b>2.256.634.613</b>

## 6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	53.721.382.627	41.199.537.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.799.674.442	14.320.076.451
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.569.244.431	414.002.941.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.090.327.000	24.417.480.174
Chi phí bằng tiền khác	20.577.275.500	79.868.222.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>775.757.904.000</b>	<b>573.808.258.019</b>

## 7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	672.500.000	685.916.000
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	174.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>840.500.000</b>	<b>859.916.000</b>

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### ▪ Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### ▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

### ▪ Các loại công cụ tài chính

	VND	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.663.406.763	1.988.431.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>45.685.604.706</u>	<u>76.643.590.436</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>51.349.011.469</u></b>	<b><u>78.632.022.059</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	334.108.799.426	385.538.620.380
Phải trả người bán và phải trả khác	20.539.806.180	30.434.816.819
Chi phí phải trả	<u>72.879.117.936</u>	<u>73.693.166.486</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>427.527.723.542</u></b>	<b><u>489.666.603.685</u></b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	4.832.844,15	5.315.844,15	2.065.956,81	3.367.772,74
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	214,52	214,28

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Tập đoàn có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

#### *Rủi ro về giá*

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2014			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	20.539.806.180	-	20.539.806.180
Chi phí phải trả	72.879.117.936	-	72.879.117.936
Các khoản vay	284.372.770.342	49.736.029.084	334.108.799.426
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	29.314.816.819	1.120.000.000	30.434.816.819
Chi phí phải trả	73.693.166.486	-	73.693.166.486

Các khoản vay	310.865.091.296	74.673.529.084	385.538.620.380
---------------	-----------------	----------------	-----------------

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

			<b>VND</b>
			<b>Tổng</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.685.604.706	-	45.685.604.706
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.643.590.436	-	76.643.590.436

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước - Công ty con đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2014/PS-TBTA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 17 tháng 11 năm 2014.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Cà Mau, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

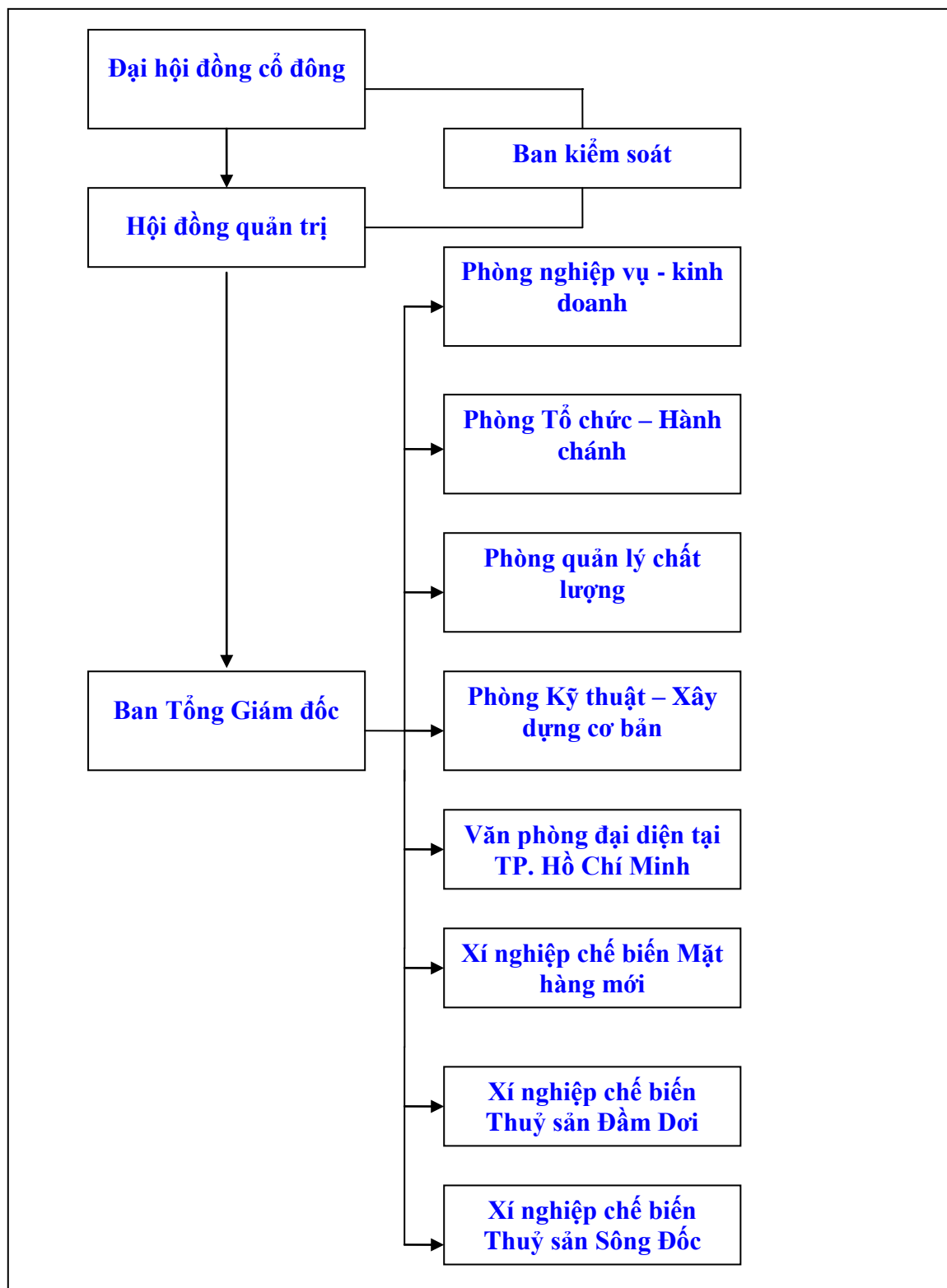
**TRẦN TRỌNG TÀI**

**NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG**

**BÙI NGUYỄN KHÁNH**

## Đ. Tổ chức và nhân sự:

### 1. Cơ cấu tổ chức của công ty





## **2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành**

### **a. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Bùi Nguyên Khánh**

1. Họ và tên : Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/05/1960
4. Nơi sinh : Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 - 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác :
  - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
  - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
  - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
  - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
  - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu : 1.572.000 cổ phần

Trong đó:

- + Cổ phần đại diện Nhà nước : 792.000 cổ phần
- + Cổ phần sở hữu cá nhân : 780.000 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

### **b. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – Bà Phan Thị Ngọc Ánh**

1. Họ và tên : Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 15/09/1958

4. Nơi sinh : Trà Vinh
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 – 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác :
  - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
  - 2004 – Nay : Phó Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

**c. Phó Tổng Giám đốc – Ông Tô Tấn Hoài:**

1. Họ và tên : Tô Tấn Hoài
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/08/1968
4. Nơi sinh : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú : Phường 8, TP. Cà mau .
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác :
  - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải .
  - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau .
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc .
14. Số cổ phần đang sở hữu: 100.000 cổ phần.

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

**d. Kế toán trưởng – Bà Nguyễn Hồng Phương**

1. Họ và tên : Nguyễn Hồng Phương

2. Giới tính : Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh : 23/11/1961

4. Nơi sinh : Cà Mau

5. Quốc tịch : Việt Nam

6. Dân tộc : Kinh

7. Quê quán : Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

8. Địa chỉ thường trú : 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615

10. Trình độ văn hóa : 12/12

11. Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.

12. Quá trình công tác:

- 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
- 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
- 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
- 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán trưởng.

14. Số cổ phần đang sở hữu : 6.262 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

**3. Số lượng cán bộ, nhân viên: 842 người.**

**E. Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.**

**1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.**

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Nguyên Khánh | Chủ tịch HĐQT     |
| - Ông Nguyễn Văn Khánh | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Hồng Đức  | Thành viên HĐQT   |
| - Ông Bùi Thế Hùng     | Thành viên HĐQT   |

- Ông Nguyễn Ngọc Huy                      Thành viên HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ                        Thành viên HĐQT
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh                    Thành viên HĐQT

**2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.**

- Ông Bùi Nguyên Khánh                    Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tàn Hoài                           Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh                   Phó Tổng Giám đốc

**3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.**

- Ông Huỳnh Văn Út                        Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Việt Luận                   Thành viên ban kiểm soát
- Ông Trần Trọng Tài                       Thành viên ban kiểm soát

**4. Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.**

TT	Nội dung	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	2.000.000/người/tháng
2	Trưởng ban kiểm soát	1.500.000/người/tháng
3	Thành viên ban kiểm soát	1.000.000/người/tháng

**5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	8,12%
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	6,15%	
7	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	0%	0%

## 6. Các dữ liệu thông kê về cổ đông.

### 6.1. Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số vốn chủ sở hữu</b>		<b>97,242,040</b>	<b>99.75%</b>	<b>243,750</b>	<b>0.25%</b>	<b>97,485,790</b>	<b>100.00%</b>
Trong đó							
<b>1</b>	<b>Cổ đông nhà nước:</b>	<b>7,920,000</b>	<b>8.12%</b>	-	-	<b>7,920,000</b>	<b>8.12%</b>
a	Cổ đông uỷ quyền	7,920,000	8.12%			7,920,000	8.12%
b	Cổ đông được cấp	-				-	
c	Cổ đông khác	-				-	
<b>2</b>	<b>Cổ đông đặc biệt:</b>	<b>24,751,630</b>	<b>25.39%</b>	-	-	<b>24,751,630</b>	<b>25.39%</b>
a	HĐQT	23,595,970	24.20%			23,595,970	24.20%
b	Ban Giám đốc	1.000.000	1,02%			1.000.000	1,02%
c	Ban kiểm soát	93,040	0.09%			93,040	0.09%
d	Kế toán Trưởng	62,620	0.06%			62,620	0.06%
<b>3</b>	<b>Cổ đông cá nhân</b>	<b>42,259,390</b>	<b>43.35%</b>	<b>243,750</b>	<b>0.25%</b>	<b>42,503,140</b>	<b>43.60%</b>
<b>4</b>	<b>Cổ đông tổ chức</b>	<b>22,311,020</b>	<b>22.89%</b>			<b>22,311,020</b>	<b>22.89%</b>

### 6.2. Cơ cấu tỉ lệ sở hữu.

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số vốn phát hành</b>	<b>97,242,040</b>	<b>99.75%</b>	<b>243,750</b>	<b>0.25%</b>	<b>97,485,790</b>	<b>100.00%</b>
Cổ đông sở hữu trên 5%	58,806,630	60.32%	0	0	58,806,630	60.32%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	17,032,150	17.47%	0	0	17,032,150	17.47%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	21,403,260	21.96%	243,750	0.25%	21,647,010	22.21%
<b>Tổng cộng</b>	<b>97,242,040</b>	<b>99.75%</b>	<b>243,750</b>	<b>0.25%</b>	<b>97,485,790</b>	<b>100.00%</b>

#### Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

#### TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Bùi Nguyên Khánh